

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2025 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 về việc thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 về ban hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; số 5037/QĐ-BNN-TC ngày 27/11/2023 về phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí (kế hoạch tài chính tổng thể) - đợt 1 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ; số 3326/QĐ-BNN-TC ngày 02/10/2024 về phê duyệt bổ sung, điều chỉnh kế hoạch sử dụng kinh phí (kế hoạch tài chính tổng thể) từ nguồn thu thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ các Văn bản của Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm): số 934/LN-QBVPTR ngày 25/9/2023 về thông báo tạm ứng tiền và triển khai nguồn thu từ ERPA; số 414/QĐ-LN-QBVPTR ngày 12/12/2023 về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; số 1057/LN-QBVPTR ngày 17/7/2024 về tăng cường các biện pháp kiểm soát nội bộ đối với nguồn tiền ERPA;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3040/QĐ-UBND ngày 31/07/2020 về phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa; số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 về ban hành Kế hoạch triển khai thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Thanh Hoá; số 950/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 về thành lập Ban Quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai; số 1053/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 về phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối

tượng hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2025.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 3805/BCTĐ-STC ngày 20/5/2025; của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 302/TTr-SNNMT ngày 27/4/2025 (kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐQL ngày 17/4/2025 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hoá và hồ sơ liên quan)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2025 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA), cụ thể:

Tổng số tiền thuộc Kế hoạch tài chính năm 2025: 117.798.739.198 đồng (*Một trăm mười bảy tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi chín ngàn, một trăm chín mươi tám đồng*); trong đó:

1. Kinh phí đã được phê duyệt kế hoạch năm 2024 chưa sử dụng chuyển sang năm 2025 thực hiện: 44.934.868.455 đồng.

a) Kinh phí tại Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hoá (*sau đây gọi tắt là Ban quản lý Quỹ*): 18.390.433.111 đồng.

- Kinh phí trích tại Ban quản lý Quỹ: 7.531.003.727 đồng.

- Kinh phí chưa đảm bảo điều kiện chi trả: 9.230.039.913 đồng.

- Kinh phí chưa chi trả cho chủ rừng: 1.629.389.472 đồng.

b) Kinh phí tại các chủ rừng: 26.544.435.344 đồng.

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 0 đồng.

- Chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã: 26.544.435.344 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số I đính kèm)

2. Kinh phí thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) năm 2025: 72.863.870.743 đồng.

a) Kinh phí trích tại Ban quản lý Quỹ (10%): 6.775.095.458 đồng.

b) Kinh phí chi trả cho các chủ rừng: 60.975.859.121 đồng.

c) Kinh phí chưa đảm bảo điều kiện chi trả: 5.112.916.164 đồng.

- Kinh phí hoạt động quản lý 10% trích theo tổng kinh phí của đối tượng chưa đảm bảo điều kiện chi trả: 511.291.616 đồng.

- Kinh phí của chủ rừng chưa đảm bảo điều kiện chi trả: 4.601.624.548 đồng.

d) Nguồn kinh phí: Từ nguồn điều phối của Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng Việt Nam theo Công văn số 934/LN-QBVPTR ngày 25/9/2023 của Cục Lâm

nghiệp và Kiểm lâm về việc thông báo tạm ứng tiền và triển khai nguồn thu từ ERPA; Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 5037/QĐ-BNN-TC ngày 27/11/2023 về phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí (kế hoạch tài chính tổng thể) - đợt 1 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ; số 3326/QĐ-BNN-TC ngày 02/10/2024 về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh kế hoạch sử dụng kinh phí từ nguồn thu thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ.

(Chi tiết theo Phụ lục số II đính kèm)

3. Phương pháp xác định.

a) Phương pháp xác định: Theo quy định tại điểm b mục 3 Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ, số tiền chi trả cho các đối tượng hưởng lợi được xác định theo công thức sau:

$$Ticr = (Ti - Ci) \times \frac{Sicr}{Si}$$

Trong đó:

+ Ticr là số tiền của một chủ rừng; Ủy ban nhân dân xã thuộc tỉnh i nhận được (đồng), (icr là một trong các chủ rừng của tỉnh i).

+ Ci là kinh phí trích tại Ban quản lý Quỹ (đồng).

+ Sicr là diện tích rừng tự nhiên của một chủ rừng, đơn vị tính ha.

+ Si là diện tích rừng tự nhiên của toàn tỉnh, đơn vị tính ha.

b) Định mức chi: Số tiền chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng là 166.711 đồng/ha.

4. Thời gian được thụ hưởng: Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025.

5. Quy định về xây dựng Kế hoạch tài chính hàng năm.

Căn cứ Kế hoạch tài chính ERPA năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt và Thông báo số tiền chi trả ERPA cho các đối tượng hưởng lợi của Ban quản lý Quỹ; các chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng xây dựng kế hoạch tài chính năm 2025 theo Mẫu số 04 Phụ lục số III và Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kế hoạch tài chính ERPA hàng năm cho các chủ rừng là đơn vị trực thuộc, các chủ rừng là tổ chức kinh tế không do Nhà nước thành lập.

b) Cơ quan cấp trên của các đơn vị lực lượng vũ trang phê duyệt kế hoạch tài chính ERPA hàng năm cho các chủ rừng là lực lượng vũ trang.

c) UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch tài chính ERPA hàng năm đối với các chủ rừng là UBND cấp xã (bao gồm cả UBND cấp xã là đối tượng thụ hưởng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày

28/12/2022 của Chính phủ) và của các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

d) Cơ quan quản lý cấp trên của các chủ rừng khác (Vườn quốc gia Cúc Phương, các Công ty Lâm nghiệp, các Nông trường, ...) phê duyệt kế hoạch tài chính ERPA hàng năm cho các chủ rừng.

6. Giải ngân, thanh toán và quyết toán.

6.1. Giải ngân, thanh toán: Căn cứ kế hoạch tài chính năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt, Ban quản lý Quỹ thực hiện trình tự, thủ tục chi trả cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định.

6.2. Hình thức chi trả

a) Đối với chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng.

b) Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện chi trả qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích (Bưu điện tỉnh Thanh Hóa) theo Công văn số 15085/UBND-NN ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh.

6.3. Quyết toán

a) Thời gian khóa sổ, lập, điều chỉnh báo cáo quyết toán: Thực hiện khóa sổ kế toán, lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ.

b) Thẩm định, phê duyệt quyết toán

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt quyết toán của các chủ rừng là đơn vị trực thuộc, các chủ rừng là tổ chức kinh tế không do nhà nước thành lập.

- Cơ quan cấp trên của các đơn vị lực lượng vũ trang thẩm định, phê duyệt quyết toán của các chủ rừng là lực lượng vũ trang.

- UBND cấp huyện thẩm định, phê duyệt quyết toán của các chủ rừng là Ủy ban nhân dân cấp xã (bao gồm cả đối tượng thụ hưởng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ).

- Cơ quan quản lý cấp trên của các chủ rừng khác (Vườn quốc gia Cúc Phương, các Công ty Lâm nghiệp, Nông trường) thẩm định, phê duyệt quyết toán cho các chủ rừng.

c) Báo cáo và tổng hợp quyết toán: Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm.

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định, sự phù hợp và tính chính xác của thông tin, số liệu chuyển kinh phí, dự toán, đối tượng, định mức được chi trả, nội dung, số tiền chi trả và thời gian thụ hưởng liên quan đến nội dung tham mưu, thẩm định, trình phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tiến độ, chất lượng và tính chính xác, sự phù hợp của nội dung, đối tượng, định mức chi trả, số tiền chi trả và thời gian thụ hưởng ERPA tỉnh Thanh Hóa. Thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước trong hướng dẫn, theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban quản lý Quỹ về thực hiện thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và quy định khác của pháp luật liên quan.

b) Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Quỹ; UBND các huyện, thị xã; UBND các xã, phường, thị trấn, tiếp tục rà soát, hoàn thành việc xác định diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả đến chủ rừng, từng đối tượng thụ hưởng để chi trả theo quy định (nếu đủ điều kiện); giải quyết vướng mắc theo thẩm quyền liên quan đến đối tượng đối tượng rừng, đối tượng thụ hưởng tại các địa phương.

c) Chỉ đạo Ban quản lý Quỹ căn cứ danh sách đối tượng hưởng lợi là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư do UBND cấp huyện phê duyệt và mức chi trả trên một đơn vị diện tích (ha), xác định, thông báo và chi trả số tiền ERPA đến từng đối tượng hưởng lợi theo đúng quy định; thực hiện công tác thẩm định, quyết toán hàng năm theo quy định.

d) Hướng dẫn, theo dõi, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra Ban quản lý Quỹ, các chủ rừng tổ chức và các đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung hoạt động ERPA trên địa bàn tỉnh; kiểm tra và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và quy định của pháp luật hiện hành.

e) Thực hiện chế độ báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện ERPA trên địa bàn tỉnh và những nội dung vượt thẩm quyền theo quy định

3. Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về các nội dung chi quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Thông báo số tiền chi trả và chi trả ERPA cho các đối tượng thụ hưởng; chịu trách nhiệm giải ngân cho các đối tượng thụ hưởng được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện giải ngân, thanh toán thông qua bưu điện tỉnh cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; hoàn thành xong trước ngày 31/12/2025.

c) Thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí được trích lại theo đúng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 70 Nghị định 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và khoản 1 Điều 6 và điểm a, điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị

định 107/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ. Kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thực hiện các hoạt động của các đối tượng hưởng lợi từ ERPA.

d) Thực hiện chế độ báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về tình hình thực hiện ERPA tại địa phương theo quy định.

4. Các chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 2 Quyết định này để lập kế hoạch tài chính ERPA năm 2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức triển khai thực hiện các nội dung hoạt động ERPA và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí ERPA theo đúng quy định tại Nghị định 107/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan; thực hiện chế độ báo cáo cơ quan cấp trên và Ban quản lý Quỹ theo quy định

5. UBND các huyện, thị xã chỉ đạo, công bố công khai đối tượng thụ hưởng và tổ chức triển khai thực hiện ERPA trên địa bàn theo đúng quy định tại Nghị định 107/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định khác của pháp luật liên quan

6. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, để theo dõi, kiểm tra, giám sát, phối hợp và hỗ trợ Ban quản lý Quỹ và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Bộ NN&MT;
- Quỹ Bảo vệ, Phát triển rừng Việt Nam;
- Ban quản lý Vườn QG Bến En, Cúc Phương;
- Các BQL Khu BTTN: Xuân Liên;
- Pù Luông; Pù Hu;
- Các BQL rừng phòng hộ: Mường Lát, Quan Sơn, Lang Chánh, Thạch Thành, Thường Xuân, Sông Chàng, Nghi Sơn, Như Thanh;
- Các Công ty LN: Cẩm Ngọc, Lang Chánh;
- Các chủ rừng là tổ chức;
- Lưu: VT, NNMT.

(MC17.05.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục số I
Tổng hợp kinh phí thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) năm 2024 chuyển sang năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đề nghị chuyển sang năm 2025 thực hiện	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	44.934.868.455	
A	Kinh phí tại Ban quản lý Quỹ	18.390.433.111	
I	Kinh phí trích tại Ban quản lý Quỹ (10%)	7.531.003.727	
1	Chi hoạt động quản lý, điều phối	6.742.884.006	
2	Chi các hoạt động ERPA	788.119.721	
II	Kinh phí chưa chi trả cho các đối tượng hưởng lợi	1.629.389.472	
1	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	693.236.194	
2	Chủ rừng là tổ chức	243.288.419	
3	Chủ rừng là UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	692.864.860	
III	Kinh phí chưa đảm bảo điều kiện chi trả	9.230.039.913	
1	Kinh phí hoạt động quản lý 10% trích theo tổng kinh phí của đối tượng chưa đảm bảo điều kiện chi trả	923.003.992	
2	Kinh phí của chủ rừng chưa đảm bảo điều kiện chi trả	8.307.035.921	
B	Kinh phí đã chi trả cho các đối tượng hưởng lợi	26.544.435.344	
I	Kinh phí của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		
II	Kinh phí của chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	26.544.435.344	Chi tiết theo Biểu số 01 kèm theo
1	Chủ rừng là tổ chức	26.141.985.671	
2	Chủ rừng là UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	402.449.673	

Phụ lục số II
Kinh phí thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ
(ERPA) năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

I. Tổng hợp kế hoạch tài chính

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	72.863.870.743	
I	Kinh phí trích tại Ban quản lý Quỹ (10%)	6.775.095.458	Nội dung theo quy định tại tiết a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022
1	Chi hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để giảm phát thải khí nhà kính	400.000.000	
2	Chi hoạt động quản lý	6.375.095.458	
II	Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi	60.975.859.121	Đối tượng hưởng lợi theo Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh
III	Kinh phí chưa đảm bảo điều kiện chi trả	5.112.916.164	
1	Kinh phí hoạt động quản lý 10% trích theo tổng kinh phí của đối tượng chưa đảm bảo điều kiện chi trả	511.291.616	
2	Kinh phí của Chủ rừng chưa đảm bảo điều kiện chi trả	4.601.624.548	

II. Chi tiết kế hoạch chi cho đối tượng thụ hưởng

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả
	Tổng cộng	25.398	365.758,85	60.975.859.121
I	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	25.301	186.162,97	31.035.330.690
	Huyện Thường Xuân	3.359	26.836,49	4.473.925.397
1	Xã Xuân Cao	45	476,50	79.437.576
2	Thị trấn Thường Xuân	132	575,15	95.884.205
3	Xã Xuân Lộc	22	76,99	12.835.543
4	Xã Tân Thành	17	93,02	15.506.813
5	Xã Lương Sơn	24	82,60	13.770.294
6	Xã Vạn Xuân	466	1.770,99	295.242.713
7	Xã Xuân Thắng	9	25,90	4.317.805
8	Xã Luận Khê	132	603,24	100.566.472
9	Xã Bát Mọt	559	9.327,94	1.555.066.492
10	Xã Yên Nhân	1.073	3.587,78	598.121.469
11	Xã Xuân Lẻ	515	6.662,63	1.110.730.056
12	Xã Xuân Chinh	365	3.553,74	592.445.959
	Thị xã Nghi Sơn	1.187	1.908,88	318.230.003

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả
13	Xã Các Sơn	347	456,45	76.095.361
14	Xã Định Hải	314	470,34	78.410.557
15	Xã Hải Thượng	387	631,33	105.248.860
16	Xã Hải Hà	97	202,48	33.755.552
17	Xã Tân Trường	31	90,18	15.033.790
18	Xã Phú Sơn	11	58,10	9.685.883
	Huyện Lang Chánh	999	12.690,09	2.115.571.871
19	Xã Lâm Phú	221	1.230,04	205.060.644
20	Xã Tam Văn	90	1.360,44	226.799.695
21	Xã Đồng Lương	41	68,30	11.386.328
22	Xã Giao An	3	94,40	15.737.476
23	Xã Giao Thiện	5	122,72	20.458.719
24	Xã Tân Phúc	11	51,80	8.635.606
25	Xã Trí Nang	62	679,07	113.208.135
26	Xã Yên Thắng	241	5.361,68	893.848.618
27	Xã Yên Khương	318	3.640,80	606.959.769
28	Thị trấn	8	80,84	13.476.881
	Huyện Cẩm Thủy	821	6.272,63	1.045.713.514
29	Xã Cẩm Long	15	74,48	12.416.603
30	Xã Cẩm Thành	233	769,35	128.258.770
31	Xã Cẩm Châu	86	938,62	156.478.704
32	Xã Cẩm Giang	35	666,78	111.159.978
33	Xã Cẩm Liên	114	638,40	106.428.019
34	Xã Cẩm Lương	43	762,18	127.063.446
35	Xã Cẩm Thạch	77	732,54	122.122.147
36	Xã Cẩm Quý	93	851,98	142.034.059
37	Thị trấn Phong Sơn	9	100,90	16.821.095
38	Xã Cẩm Bình	89	627,61	104.629.208
39	Xã Cẩm Tú	27	109,78	18.301.485
	Huyện Quan Sơn	5.570	45.710,04	7.620.345.773
40	Xã Sơn Thủy	840	9.019,75	1.503.686.991
41	Xã Tam Lư	716	2.891,74	482.083.567
42	Xã Trung Tiến	206	1.473,99	245.729.674
43	Xã Trung Xuân	134	3.295,35	549.369.617
44	Xã Na Mèo	721	3.857,60	643.102.958
45	Xã Mường Mìn	461	5.369,75	895.194.641
46	Xã Trung Hạ	253	1.579,11	263.254.968
47	Xã Tam Thanh	645	4.783,78	797.506.248
48	Xã Sơn Hà	310	2.369,12	394.957.290
49	Xã Sơn Điện	567	4.470,75	745.321.094
50	Xã Trung Thượng	177	2.672,05	445.458.935
51	Thị trấn Sơn Lư	539	3.927,05	654.679.790
	Huyện Ngọc Lặc	140	1.703,11	283.926.413
52	Xã Ngọc Sơn	7	108,39	18.069.755
53	Xã Vân Am	28	92,42	15.407.394

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả
54	Xã Phùng Giáo	6	18,57	3.095.815
55	Xã Mỹ Tân	38	158,70	26.456.967
56	Xã Thúy Sơn	19	657,77	109.657.200
57	Xã Quang Trung	12	240,79	40.142.232
58	Thị trấn	21	322,55	53.772.488
59	Xã Minh Sơn	9	103,92	17.324.562
	Huyện Như Xuân	1.125	8.997,59	1.499.993.193
60	Xã Bãi Trành	15	109,20	18.204.791
61	Xã Cát Tân	2	12,20	2.033.869
62	Xã Cát Vân	44	630,60	105.127.674
63	Xã Hóa Quỳ	202	1.080,19	180.079.074
64	Xã Thanh Hòa	103	637,10	106.211.292
65	Xã Thanh Lâm	94	843,90	140.687.034
66	Xã Thanh Phong	105	1.295,90	216.040.201
67	Xã Thanh Quân	215	2.416,90	402.922.731
68	Xã Thanh Sơn	180	947,20	157.908.240
69	Xã Thanh Xuân	110	735,20	122.565.600
70	Thị trấn Yên Cát	19	20,60	3.434.234
71	Xã Thượng Ninh	3	24,00	4.001.053
72	Xã Xuân Bình	12	66,40	11.069.582
73	Xã Xuân Hòa	14	178,20	29.707.818
	Huyện Thạch Thành	332	5.420,54	903.661.037
74	Xã Thạch Lâm	66	2.599,04	433.287.386
75	Xã Thạch Tượng	5	1.322,44	220.464.699
76	Xã Thành Mỹ	4	31,47	5.246.380
77	Xã Thành Yên	112	314,96	52.507.153
78	Xã Thành Minh	94	467,41	77.922.182
79	Xã Thành Vinh	10	69,60	11.603.055
80	Xã Thành Công	3	270,28	45.058.194
81	Xã Thành Tân	21	218,76	36.469.766
82	Xã Vân Du	7	58,00	9.669.212
83	Xã Thành Tâm	7	21,70	3.617.619
84	Xã Ngọc Trạo	1	3,00	500.132
85	Xã Thành An	1	15,10	2.517.329
86	Xã Thành Thọ	1	28,78	4.797.930
	Huyện Như Thanh	104	683,79	113.995.335
87	Xã Xuân Thái	24	26,68	4.447.611
88	Xã Xuân Phúc	1	5,40	900.791
89	Xã Xuân Khang	13	27,28	4.547.865
90	Xã Thanh Tân	56	591,30	98.575.946
91	Xã Thanh Kỳ	10	33,13	5.523.122
	Huyện Mường Lát	3.957	29.121,16	4.854.804.562
92	Xã Tam Chung	531	6.115,10	1.019.451.686
93	Thị trấn Mường Lát	378	2.408,33	401.494.011
94	Xã Nhi Sơn	93	797,53	132.956.662

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả
95	Xã Pù Nhi	109	1.353,74	225.682.739
96	Xã Trung Lý	1.121	7.324,31	1.221.039.725
97	Xã Quang Chiêu	796	4.458,29	743.243.982
98	Xã Mường Chanh	305	1.954,06	325.762.405
99	Xã Mường Lý	624	4.709,80	785.173.352
	Huyện Hà Trung	28	51,64	8.608.931
100	Xã Hà Long	28	51,64	8.608.931
	Huyện Quan Hóa	3.271	24.210,77	4.036.191.097
101	Xã Phú Sơn	111	483,15	80.546.202
102	Xã Nam Động	432	4.458,02	743.198.975
103	Xã Phú Nghiêm	83	1.961,80	327.052.750
104	Xã Hiền Kiệt	232	2.167,17	361.290.097
105	Xã Thành Sơn	255	2.451,56	408.700.908
106	Xã Phú Lệ	152	252,35	42.069.409
107	Xã Trung Sơn	380	2.655,57	442.711.537
108	Thị trấn Hồi Xuân	198	3.046,68	507.914.027
109	Xã Phú Xuân	328	1.639,59	273.336.945
110	Xã Nam Xuân	496	1.254,81	209.190.072
111	Xã Hiền Chung	136	791,03	131.873.046
112	Xã Trung Thành	95	230,59	38.441.783
113	Xã Nam Tiến	39	255,85	42.652.896
114	Xã Phú Thanh	139	1.016,45	169.452.935
115	Xã Thiên Phú	195	1.546,15	257.759.515
	Huyện Triệu Sơn	73	901,02	150.209.539
116	Thị trấn Nưa	18	464,12	77.373.783
117	Xã Thái Hòa	28	258,80	43.144.607
118	Xã Văn Sơn	27	178,10	29.691.149
	Huyện Nông Cống	13	39,40	6.568.395
119	Xã Trung Thành	13	39,40	6.568.395
	Huyện Bá Thước	4.322	21.615,82	3.603.585.630
120	Xã Văn Nho	299	1.024,44	170.784.130
121	Xã Điền Hạ	301	1.181,14	196.908.524
122	Xã Điền Trung	44	66,19	11.034.570
123	Xã Điền Thượng	143	987,82	164.680.014
124	Xã Thành Sơn	158	759,05	126.541.633
125	Xã Thành Lâm	43	340,11	56.699.925
126	Xã Kỳ Tân	208	752,12	125.385.673
127	Thị trấn Cảnh Nang	270	741,86	123.676.108
128	Xã Ban Công	186	1.633,36	272.298.349
129	Xã Lương Trung	151	1.060,15	176.738.189
130	Xã Điền Quang	77	478,55	79.779.336
131	Xã Thiết Kế	204	1.352,49	225.474.349
132	Xã Lũng Niêm	64	818,48	136.449.249
133	Xã Điền Lư	2	18,00	3.000.790
134	Xã Lương Ngoại	114	745,77	124.327.730

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả
135	Xã Thiết Ống	397	2.769,03	461.626.496
136	Xã Ái Thượng	66	358,86	59.825.744
137	Xã Hạ Trung	684	2.315,80	386.068.302
138	Xã Cỏ Lũng	256	719,66	119.974.899
139	Xã Lũng Cao	221	597,90	99.676.243
140	Xã Lương Nội	434	2.895,05	482.635.377
II	Chủ rừng là UBND xã	59	8.489,22	1.415.242.538
	Huyện Thường Xuân	7	1.336,36	222.785.311
1	Xã Ngọc Phụng	1	202,79	33.807.232
2	Xã Lương Sơn	1	348,20	58.048.614
3	Xã Vạn Xuân	1	288,34	48.069.320
4	Xã Xuân Chinh	1	22,28	3.714.311
5	Xã Xuân Lẹ	1	237,85	39.652.104
6	Xã Yên Nhân	1	8,50	1.417.040
7	Xã Luận Khê	1	228,40	38.076.690
	Thị xã Nghi Sơn	1	5,30	883.566
8	Xã Tùng Lâm	1	5,30	883.566
	Huyện Lang Chánh	9	861,86	143.681.155
9	Xã Lâm Phú	1	4,55	758.533
10	Xã Tam Văn	1	12,69	2.115.557
11	Xã Đồng Lương	1	231,96	38.670.179
12	Xã Giao Thiện	1	1,38	230.061
13	Xã Tân Phúc	1	72,00	12.003.160
14	Xã Trí Nang	1	82,60	13.770.291
15	Xã Yên Thắng	1	19,98	3.330.877
16	Xã Yên Khương	1	406,93	67.839.524
17	Thị trấn Lang Chánh	1	29,77	4.962.973
	Huyện Cẩm Thủy	3	181,30	30.224.623
18	Xã Cẩm Thành	1	47,90	7.985.435
19	Xã Cẩm Liên	1	48,20	8.035.449
20	Xã Cẩm Bình	1	85,20	14.203.739
	Huyện Quan Sơn	1	514,38	85.752.573
21	Xã Tam Lư	1	514,38	85.752.573
	Huyện Ngọc Lặc	9	1.259,21	209.923.592
22	Xã Ngọc Sơn	1	15,80	2.634.027
23	Xã Minh Tiến	1	4,98	830.219
24	Xã Lộc Thịnh	1	133,81	22.307.539
25	Xã Phùng Minh	1	44,97	7.496.973
26	Xã Phúc Thịnh	1	42,52	7.088.533
27	Xã Cao Thịnh	1	19,65	3.275.862
28	Xã Mỹ Tân	1	24,49	4.082.741
29	Xã Thạch Lập	1	968,30	161.425.826
30	Xã Thủy Sơn	1	4,69	781.872
	Huyện Như Xuân	6	1.554,80	259.201.563
31	Xã Thanh Hoà	1	162,90	27.157.149

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả
32	Xã Thanh Lâm	1	715,60	119.298.070
33	Xã Thanh Phong	1	124,50	20.755.463
34	Xã Thanh Sơn	1	184,40	30.741.425
35	Xã Thanh Xuân	1	45,00	7.501.975
36	Xã Xuân Hoà	1	322,40	53.747.481
	Huyện Thạch Thành	10	1.014,40	169.111.183
37	Xã Thạch Lâm	1	150,93	25.161.623
38	Xã Thạch Tượng	1	198,52	33.095.378
39	Xã Thạch Quảng	1	137,49	22.921.034
40	Xã Thành Mỹ	1	103,86	17.314.558
41	Xã Thành Minh	1	154,60	25.773.451
42	Xã Thành Công	1	25,10	4.184.435
43	Xã Thành Tân	1	85,00	14.170.397
44	Xã Thành Tâm	1	144,60	24.106.346
45	Xã Thành Long	1	4,70	783.540
46	Xã Thành Tiến	1	9,60	1.600.421
	Huyện Như Thanh	6	1.585,33	264.291.237
47	Thị trấn Bến Sung	1	137,88	22.986.051
48	Xã Hải Long	1	158,12	26.360.272
49	Xã Mậu Lâm	1	152,34	25.396.685
50	Xã Thanh Kỳ	1	345,50	57.598.495
51	Xã Xuân Khang	1	267,07	44.523.387
52	Xã Xuân Thái	1	524,42	87.426.347
	Huyện Quan Hóa	4	118,18	19.701.852
53	Xã Phú Sơn	1	46,48	7.748.706
54	Thị trấn Hồi Xuân	1	52,91	8.820.655
55	Xã Nam Tiến	1	10,55	1.758.796
56	Xã Phú Xuân	1	8,24	1.373.695
	Huyện Thọ Xuân	2	15,83	2.639.028
57	Xã Thọ Lâm	1	14,45	2.408.967
58	Xã Thọ Xương	1	1,38	230.061
	Huyện Yên Định	1	42,27	7.046.855
59	Thị trấn Yên Lâm	1	42,27	7.046.855
III	Chủ rừng là tổ chức	38	171.106,66	28.525.285.893
1	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	1	8.388,53	1.398.456.450
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	1	2.647,16	441.309.500
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	1	749,40	124.932.886
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	1	5.699,57	950.178.449
5	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	1	15.073,08	2.512.841.456
6	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	1	7.760,97	1.293.835.577
7	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	1	3.418,88	569.963.365
8	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	1	8.837,10	1.473.237.801
9	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	1	987,34	164.599.994
10	Công ty Chăn nuôi RTD	1	17,50	2.917.435
11	Công ty Chăn nuôi TIGER	1	15,80	2.634.027

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả
12	Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	1	573,86	95.668.516
13	Công ty TNHH Bãi Trành	1	250,50	41.760.993
14	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1	1.907,41	317.985.370
15	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	1	944,85	157.516.463
16	Đồn Biên phòng Mường Mìn	1	2.838,87	473.269.579
17	Đồn Biên phòng cửa khẩu quốc tế Na Mèo	1	4.122,75	687.305.920
18	Đồn Biên phòng Pù Nhi	1	2.380,00	396.771.109
19	Đồn Biên phòng Quang Chiểu	1	5.611,97	935.574.605
20	Đồn Biên phòng Tam Chung	1	978,43	163.114.603
21	Đồn Biên phòng Tam Thanh	1	5.381,26	897.112.814
22	Đồn Biên phòng Tén Tằn	1	3.885,81	647.805.522
23	Đồn Biên phòng Trung Lý	1	1.065,55	177.638.427
24	Đồn Biên phòng Yên Khương	1	1.560,70	260.185.155
25	Kho K822	1	81,18	13.533.562
26	Kho K826	1	9,12	1.520.400
27	Tiểu đoàn hỗn hợp Đảo Mê	1	295,42	49.249.631
28	Khu Bảo tồn loài Nam Động	1	576,70	96.141.974
29	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	1	26.312,20	4.386.521.333
30	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	1	16.739,18	2.790.597.904
31	Ban quản lý Vườn Quốc gia Xuân Liên	1	23.856,74	3.977.170.246
32	Nông trường Thạch Quảng	1	176,04	29.347.725
33	Nông trường Vân Du	1	191,09	31.856.719
34	Trại giam Thanh Lâm	1	1.719,40	286.642.120
35	Trường bắn 923	1	736,30	122.748.978
36	Công ty Cổ phần Ngôi Sao Chí Linh	1	230,39	38.408.444
37	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En	1	10.766,22	1.794.842.958
38	Ban quản lý Vườn Quốc gia Cúc Phương	1	4.319,39	720.087.883

III. Kế hoạch chi từ nguồn trích tại Ban quản lý Quỹ (10%)

TT	Nội dung	Số tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tổng số	6.775.095.458	
I	Chi hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để giảm phát thải khí nhà kính	400.000.000	Thực hiện thanh toán trên cơ sở đề nghị của Chi cục Kiểm lâm
-	Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng	400.000.000	
II	Chi hoạt động quản lý	6.375.095.458	
1	Quản lý và điều phối nguồn thu	6.325.095.458	
1.1	Chi thường xuyên	2.750.110.758	
a	Chi thanh toán cho cá nhân (Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền làm thêm giờ...)	942.586.812	
b	Thanh toán dịch vụ công, vật tư văn phòng, công tác phí, chi kiểm tra, giám sát thực hiện ERPA năm 2025 trên địa bàn tỉnh...	1.807.523.946	

TT	Nội dung	Số tiền (Đồng)	Ghi chú
1.2	Chi không thường xuyên	3.574.984.700	
a	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị, truyền thông, tuyên truyền ...	1.352.097.700	
b	Hỗ trợ kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2024-2030 tại các Đồn Biên phòng (gồm: Na Mèo, Mường Mìn, Tam Thanh, Yên Khương, Bát Mọt) theo chỉ đạo của UBND tỉnh Văn bản số 14180/UBND-NN ngày 26/9/2024	2.222.887.000	- Mức hỗ trợ theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Hỗ trợ sau khi hoàn thành đầy đủ hồ sơ pháp lý và được cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án.
2	Chi giải quyết khiếu nại, thắc mắc, phản hồi	50.000.000	

IV. Thuyết minh

1	Tổng kinh phí	72.863.870.743 đồng.
2	Kinh phí năm 2025	
2.1	Tổng diện tích rừng tự nhiên (ha)	393.361,33 ha.
-	Diện tích rừng tự nhiên đủ điều kiện chi trả	365.758,85 ha.
-	Diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả (Do diện tích rừng tự nhiên đang bị chồng lấn, chưa rõ ràng về ranh giới, chủ quản lý; chủ rừng không sinh sống tại địa phương trên 12 tháng, chủ rừng không có nhu cầu đăng ký tham gia do diện tích nhỏ lẻ, chủ rừng chưa có đơn đề nghị chi trả; chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đúng quy định pháp luật...)	27.602,48 ha.
2.2	Kinh phí trích tại Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống thiên tai năm 2025 (Nguồn trích 10% tại Quỹ)	7.286.387.074 đồng.
-	Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (10%):	6.775.095.458 đồng.
-	Kinh phí chưa đảm bảo điều kiện sử dụng:	511.291.616 đồng.
2.3	Tổng số tiền chi trả cho đối tượng hưởng lợi	65.577.483.669 đồng.
	<i>Trong đó:</i>	
*	Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi:	60.975.859.121 đồng.
-	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư:	31.035.330.690 đồng.
-	Chủ rừng là UBND xã:	1.415.242.538 đồng.
-	Chủ rừng là tổ chức:	28.525.285.893 đồng.

* Kinh phí chưa đảm bảo điều kiện chi trả: 4.601.624.548 đồng.

(Số tiền chi trả cho từng đối tượng hưởng lợi = Tổng số tiền chi trả cho đối tượng hưởng lợi: diện tích rừng tự nhiên của tỉnh = 65.577.483.669 đồng/393.361,33ha = 166.711 đồng/ha)

3 Số lượng chủ rừng hưởng lợi từ ERPA: 25.398 chủ rừng.

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 25.301 chủ rừng.
- Chủ rừng là tổ chức: 38 chủ rừng.
- Chủ rừng là UBND xã: 59 chủ rừng.

Biểu số 01**Kinh phí năm 2024 chưa sử dụng chuyển sang năm 2025 tại các chủ rừng là tổ chức,
UBND cấp xã***(Kèm theo Quyết định số 1689 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Chủ rừng	Kinh phí
	Tổng cộng	26.544.435.344
I	Chủ rừng là tổ chức	26.141.985.671
1	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	1.994.469.263
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	164.407.754
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	111.582.347
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	2.957.106.665
5	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	2.184.211.724
6	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	934.170.766
7	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	1.555.572.663
8	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	156.330.250
9	Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	90.853.708
10	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	4.023.946.379
11	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	3.445.506.524
12	Ban quản lý Vườn Quốc gia Xuân Liên	5.890.351.998
13	Công ty Cổ phần Ngôi sao Chí Linh	66.455.647
14	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En	1.882.881.267
15	Ban quản lý Vườn Quốc gia Cúc Phương	684.138.716
II	Chủ rừng là UBND cấp xã	402.449.673
	Huyện Ngọc Lặc	336.974.178
1	UBND xã Cao Thịnh	5.668.013
2	UBND xã Lộc Thịnh	39.029.965
3	UBND xã Phùng Minh	12.971.529
4	UBND xã Thạch Lập	279.304.671
	Huyện Như Xuân	15.768
5	UBND xã Thanh Hoà	15.768
	Huyện Quan Hoá	10.760.051
6	UBND thị trấn Hồi Xuân	8.376.729
7	UBND xã Phú Xuân	2.383.322
	Huyện Như Thanh	54.699.676
8	UBND xã Thanh Kỳ	54.699.676